

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 193+194)

Phụ lục số 70

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HAI BÀ TRƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Chi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																							
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																							
1	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600																				
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600																				
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600																				
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
5	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600																			
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	58,600																			
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	58,600																			
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	58,600	58,600																			
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
13	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58,600	58,600																			
14	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
15	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
16	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
17	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
18	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	58,600																			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
90	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
105	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100																				
115	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300																				
116	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
121	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
137	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
155	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
170	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
185	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300																				Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700																				
197	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800																				
198	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
199	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500																				
200	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
201	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
202	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
203	01.0053.0075	Đặt canwyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canwyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300																			
204	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40,300																			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
206	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40,300																			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
207	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
208	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
209	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40,300																			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
210	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40,300																			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
211	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		40,300																			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
212	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300																			Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
213	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700																				
214	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700																				
215	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700																				
216	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700																				
217	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700																				
218	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																				
219	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900																				
220	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																				
221	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900																				
222	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900																				Chưa bao gồm kim chọc dò.
223	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126,900																				Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
224	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900																				Chưa bao gồm kim chọc dò.
225	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400																				
226	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500																			
227	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500																			
228	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500																				
229	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
230	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
231	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
232	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600																				
233	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129,600																				
234	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
235	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759,800																				
236	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,508,100																				
237	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,508,100																				
238	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [giấy mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [giấy mê]	3,308,100																				
239	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [giấy mê]	3,308,100																				
240	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [giấy tế]	2,678,400																				
241	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																			Chưa bao gồm hóa chất.
242	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500																			Chưa bao gồm hóa chất.
243	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																			Chưa bao gồm hóa chất.
244	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																			Chưa bao gồm hóa chất.
245	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000																			
246	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000																			
247	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000																			
248	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700																				

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
257	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
258	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
259	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500																			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
260	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
261	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
262	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400																			
263	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
264	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
265	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
266	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
267	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
268	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
269	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
270	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600																			
271	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
272	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
273	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
274	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600																			
275	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
276	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700																				
277	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625,000																				
278	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
279	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
280	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800																			
281	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
282	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
283	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
284	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
285	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
286	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
287	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
288	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
289	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
304	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500																				
305	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
306	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	269,500																			
307	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289,500																				
308	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
309	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500																				
310	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
311	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500																			
312	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
313	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200																				
314	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
315	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	354,200																			
316	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	83,300																				
317	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhĩ]	83,300																				
318	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83,300																				
319	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
320	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
321	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300																				
322	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhân	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
323	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
324	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
325	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76,300																				
326	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300																				
327	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
328	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	76,300																				
329	03.0409.0227	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	156,400																				
330	03.0454.0227	Cây chi điều trị bí đái	Cây chi điều trị bí đái	156,400																				
331	03.0453.0227	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm	156,400	156,400																			
332	03.0441.0227	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày	156,400																				
333	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400																			
334	03.0446.0227	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	156,400	156,400																			
335	03.0447.0227	Cây chi điều trị đau mắt cơ	Cây chi điều trị đau mắt cơ	156,400																				
336	03.0438.0227	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	156,400																				
337	03.0437.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	156,400																			
338	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	156,400																				
339	03.0404.0227	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	156,400																				
340	03.0443.0227	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	156,400																				
341	03.0459.0227	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156,400																				
342	03.0435.0227	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản		156,400																			
343	03.0449.0227	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400																			
344	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156,400	156,400																			
345	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	156,400	156,400																			
346	03.0428.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	156,400																			
347	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	156,400																				
348	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	156,400																				
349	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	156,400	156,400																			
350	03.0442.0227	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	156,400																				
351	03.0455.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156,400																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
352	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156,400																				
353	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156,400																				
354	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156,400																				
355	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156,400																				
356	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156,400																				
357	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400																				
358	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng		156,400																			
359	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400																			
360	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400	156,400																			
361	08.0232.0227	Cấy chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		156,400																			
362	08.0240.0227	Cấy chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400																				
363	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156,400																				
364	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị dải dằm	Cấy chỉ điều trị dải dằm	156,400	156,400																			
365	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400																			
366	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400	156,400																			
367	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400																			
368	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	156,400																			
369	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản		156,400																			
370	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156,400	156,400																			
371	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400	156,400																			
372	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh		156,400																			
373	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400																			
374	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	156,400																			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
400	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
401	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000																				
402	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
403	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
404	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
405	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
406	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
407	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
408	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
409	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
410	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
411	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000																			
412	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
413	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
414	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
415	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
416	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
417	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
418	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
419	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000																				
420	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
421	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
422	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
423	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
424	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
447	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]	85,300																				
448	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị dai dâm	Điện mẫnng châm điều trị dai dâm [kim dài]	85,300																				
449	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85,300																				
450	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	85,300																				
451	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	85,300																				
452	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85,300																				
453	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85,300																				
454	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85,300																				
455	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	85,300																				
456	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85,300																				
457	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85,300																				
458	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300																				
459	03.0296.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300																				
460	03.0295.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300																				
461	03.0298.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85,300																				
462	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85,300																				
463	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85,300																				
464	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300																				
465	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
466	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85,300																				
467	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85,300																				
468	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	85,300																				
469	03.0330.2046	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85,300																				
470	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85,300																				
471	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85,300																				
472	03.0336.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	85,300																				
473	03.0328.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85,300																				
474	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85,300																				
475	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300																				
476	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85,300																				
477	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	
478	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85,300																				
479	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85,300																				
480	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85,300																				
481	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300																				
482	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300																				
483	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	85,300																				
484	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
485	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300																				
486	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85,300																				
487	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300																				
488	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300																				
489	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300																				
490	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300																				
491	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,300																				
492	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300																				
493	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300																				
494	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300																				
495	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300																				
496	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300																				
497	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85,300																				
498	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85,300																				
499	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300																				
500	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
501	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78,300																				
502	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
503	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
504	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lệo	Điện châm điều trị chấp lệo	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
528	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
529	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300																			
530	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
531	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
532	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
533	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300																				
534	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
535	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
536	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
537	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
538	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
539	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
540	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
541	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78,300																				
542	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
543	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
544	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
545	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
546	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
547	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
548	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300																				
549	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
550	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	78,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
551	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
552	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300																			
553	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
554	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
555	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
556	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78,300																				
557	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78,300																				
558	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị dai dảm	Điện mẫn châm điều trị dai dảm [kim ngắn]	78,300																				
559	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau da dây	Điện mẫn châm điều trị đau da dây [kim ngắn]	78,300																				
560	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78,300																				
561	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	78,300																				
562	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78,300																				
563	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78,300																				
564	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78,300																				
565	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	78,300																				
566	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78,300																				
567	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78,300																				
568	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
569	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78,300																				
570	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78,300																				
571	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78,300																				
572	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78,300																				
573	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78,300																				
574	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78,300																				
575	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78,300																				
576	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78,300																				
577	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78,300																				
578	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78,300																				
579	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78,300																				
580	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78,300																				
581	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78,300																				
582	03.0336.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78,300																				
583	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78,300																				
584	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
585	03.0333.0230	Điện mông châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mông châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78,300																				
586	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78,300																				
587	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78,300																				
588	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78,300																				
589	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78,300																				
590	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78,300																				
591	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300																				
592	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78,300																				
593	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300																				
594	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300																				
595	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78,300																				
596	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78,300																				
597	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300																				
598	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78,300																				
599	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300																				
600	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300																				
601	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300																				
602	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300																				
603	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300																				
604	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300																				
605	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
606	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300																				
607	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	78,300																				
608	03.0367.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	78,300																				
609	03.0392.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	78,300																				
610	03.0398.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300																				
611	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	78,300																				
612	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mi	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mi	78,300																				
613	03.0368.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300																				
614	03.0370.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300																				
615	03.0369.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300																				
616	03.0389.0230	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	Điện nhĩ chăm điều trị trĩ	78,300																				
617	03.0376.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300																				
618	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
619	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
620	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
621	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
622	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
623	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
624	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
625	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
626	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
627	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
628	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
629	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
630	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300																				
631	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
632	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
633	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300																				
634	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
635	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
636	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
637	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
638	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
639	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
640	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
641	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
642	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
643	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
644	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
645	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
646	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
647	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
648	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
649	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
650	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
651	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
652	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
653	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
654	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
655	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
656	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
657	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
658	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
659	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
660	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bi đái cơ năng	78,300																				
661	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300																				
662	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300																				
663	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300																				
664	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300																				
665	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300																				
666	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300																				
667	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78,300																				
668	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300																				
669	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300																				
670	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300																				
671	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
672	08.0206.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	78,300																				
673	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78,300																				
674	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	78,300																				
675	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	78,300																				
676	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	78,300																				
677	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	78,300																				
678	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	78,300																				
679	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300																				
680	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300																				
681	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78,300																				
682	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	78,300																				
683	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	78,300																				
684	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	78,300																				
685	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300																				
686	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300																				
687	08.0202.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300																				
688	08.0223.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300																				
689	08.0212.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300																				
690	08.0188.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300																				
691	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	78,300																				
692	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
693	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	78,300																				
694	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm da rỗ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm da rỗ, đa dây thần kinh	78,300																				
695	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300																				
696	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300																				
697	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300																				
698	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900																				
699	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900																				
700	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
701	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
702	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
703	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
704	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
705	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
706	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800																			
707	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800																			
708	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800																			
709	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800																			
710	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52,100																				
711	08.0011.0243	Laser châm	Laser châm	52,100																				
712	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
713	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
714	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
715	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
716	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
717	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
747	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
748	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
749	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
750	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
751	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
752	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
753	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
754	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
755	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77,100																			Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
768	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm			48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	
769	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40,200																				
770	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40,200																				
771	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
772	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
773	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
774	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
775	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
776	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
777	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
778	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000																				
779	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
780	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
781	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
782	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
783	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
784	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
785	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
786	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
787	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
788	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
789	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
790	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
791	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
792	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
793	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
794	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000																				
795	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
796	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do thoái hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do thoái hóa	76,000																				
797	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
798	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
799	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
800	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
801	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
802	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
803	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000																				
804	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
805	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
806	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
807	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
808	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
809	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
810	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
811	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
812	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
813	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
814	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
815	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
816	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
817	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
818	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000																				
819	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
820	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
821	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
822	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000																				
823	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
824	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
825	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
826	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
827	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
828	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
829	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
830	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
831	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
832	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
833	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000																				
834	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
835	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
836	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
837	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000																				
838	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000																				
839	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
840	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
841	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000																				
842	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000																			
843	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
844	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
845	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
846	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại tràng	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
847	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
848	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
849	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
850	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
851	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
852	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
853	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000																				
854	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
855	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
856	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
857	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
858	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá trắng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây - tá trắng	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
859	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
860	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản xạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản xạ	76,000																				
861	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
862	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng mất ngủ - hôn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng mất ngủ - hôn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
863	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
864	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
865	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
866	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
867	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng	76,000																				
868	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
869	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
870	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
871	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
872	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
873	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
874	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
875	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
876	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
877	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
878	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
879	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
880	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
881	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
882	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
883	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
884	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
885	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
886	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
887	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
888	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
889	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
890	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
891	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
892	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000																				
893	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
894	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
895	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bàn tay	Xoa bóp cục bộ bàn tay	51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
896	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng			35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
897	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
898	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
899	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
900	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
901	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
902	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
903	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
904	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																				
905	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																				
906	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	399,000	399,000																			
907	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
933	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500																				
934	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500																				
935	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500		1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
936	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400																				
937	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400																				
938	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400																				
939	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	1,079,400																				
940	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	1,079,400																				
941	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000	873,000																			
942	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000	873,000																			
943	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600																				
944	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600																				
945	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500	251,500																			
946	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	191,500																			
947	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	
948	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400																				
949	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400																				
950	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600																			
951	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700																			
952	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700																			
953	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	376,500																			
954	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100																				
955	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong		313,500																			
956	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500																				
957	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
958	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	199,700																			
959	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	429,500																			
960	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3,135,800																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
992	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	
993	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727,900	727,900																			
994	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99,400	99,400																			
995	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99,400																			
996	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99,400																			
997	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946,900	946,900																			
998	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359,500	359,500																			
999	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
1000	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
1001	03.1689.0785	Lấy calci đóng dưới kết mạc	Lấy calci đóng dưới kết mạc		40,900																			
1002	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
1003	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
1004	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
1005	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	130,900																			
1006	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,900																			
1007	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	130,900																				
1008	03.1695.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ		48,300																			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1009	14.0211.0842	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ		48,300																			Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1010	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600	80,600																			
1011	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600	80,600																			
1012	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	33,600																			
1013	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	33,600																			
1014	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000																				
1015	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương		60,000																			
1016	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000																				
1017	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000																			
1018	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60,000																			
1019	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mắt gương		60,000																			
1020	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000																			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1021	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60,000																			
1022	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400	46,400																			
1023	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400																			
1024	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400																			
1025	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800																			
1026	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800																			
1027	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100	65,100																			
1028	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		55,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1029	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		55,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1030	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		55,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1031	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		55,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1032	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		55,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1033	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		55,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1034	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
1035	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		197,200																			
1036	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500																				
1037	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2,122,100																				
1038	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2,122,100																				
1039	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500																				
1040	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500																				
1041	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500																				
1042	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500																				
1043	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500																				
1044	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300																				
1045	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1046	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1047	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1048	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1049	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500																			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1050	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500																			Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1051	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500																			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1052	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
1053	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1054	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000																			Chưa bao gồm thuốc.
1055	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
1056	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100																			
1057	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100																			
1058	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100																			
1059	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300																			
1060	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	530,700																			
1061	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700																				
1062	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600																			
1063	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600																				
1064	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	705,500																			
1065	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500																				
1066	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	213,900																			
1067	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900																				
1068	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
1069	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000																				
1070	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	139,000																			
1071	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000																				
1072	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	139,000																			
1073	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705,900																				
1074	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500																				
1075	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000																			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Chi chú	
1076	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000																			Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.	
1077	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	40,000																				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1078	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40,000																					Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1079	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100	116,100																				Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1098	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631,000																				
1099	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000																				
1100	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000																				
1101	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631,000																				
1102	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631,000																				
1103	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000																				
1104	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1105	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1106	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1107	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1108	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1109	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1110	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1111	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1112	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																				
1113	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
1114	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
1115	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
1116	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500																				
1117	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huê	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1128	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				
1129	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				
1130	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																				
1131	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296,100																			
1132	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296,100																			
1133	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415,500																			
1134	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415,500																			
1135	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500																			
1136	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	
1137	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1138	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																				
1139	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																				
1140	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200																			
1141	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200																			
1142	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	
1143	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	
1144	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239,500	239,500																			
1145	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239,500	239,500																			
1146	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46,600	46,600																			
1147	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1148	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46,600	46,600																			
1149	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1150	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280,500	280,500																			
1151	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500																				
1152	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280,500																				
1153	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500																			
1154	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500																			
1155	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280,500																				
1156	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500																				
1157	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500																				
1158	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280,500																				
1159	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280,500																				
1160	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280,500																				
1161	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500																				
1162	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500																			
1163	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500																			
1164	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500																				
1165	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500																				
1166	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1167	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500																				
1168	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500																				
1169	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500																				
1170	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500																				
1171	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000																				
1172	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500																			
1173	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	493,500																			
1174	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000																				
1175	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000																				
1176	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
1177	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600																			
1178	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	
1179	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900																			
1180	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700																				
1181	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700																				
1182	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,456,700																				
1183	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)	16,000	16,000																			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1184	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100																				
1185	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	42,100																			
1186	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42,100	42,100																			
1187	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42,100	42,100																			
1188	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200	62,200																			
1189	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32,300																				
1190	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74,600																				
1191	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trờ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trờ)	74,600																				
1192	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	37,300																			
1193	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800																			
1194	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600																				
1195	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	52,100																			
1196	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600																			
1197	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600																				
1198	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39,700																				
1199	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700		27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	
1200	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	49,700																			
1201	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trờ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trờ)	43,500	43,500																			
1202	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,400																			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hồ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú	
1203	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400																			Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	
1204	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400																				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1205	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400																				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1206	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400																				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1207	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400																				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1208	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400																				Mỗi chất
1209	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400																				Mỗi chất
1210	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22,400																				Mỗi chất
1211	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400																				Mỗi chất
1212	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400																				Mỗi chất
1213	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400																				Mỗi chất
1214	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400																				Mỗi chất
1215	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400																				Mỗi chất
1216	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	33,600																				
1217	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1239	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,800																			
1240	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,800																			
1241	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71,600																				
1242	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
1243	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600																			
1244	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	78,300																			
1245	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	142,500																			
1246	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	142,500																			
1247	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	125,000																			
1248	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	65,200																			
1249	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	65,200																			
1250	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	65,200																			
1251	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	65,200																			
1252	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
1253	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	171,100																			Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1254	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300																			Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1255	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	71,600																			
1256	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	
1257	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	185,700																			
1258	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi			31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
1259	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,500																				
1260	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45,500																				
1261	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
1262	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1263	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500		31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
1264	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600	151,600																			
1265	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500	130,500																			
1266	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500	130,500																			
1267	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500	130,500																			
1268	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	194,700																			
1269	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	163,600																			
1270	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200																				
1271	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200																			
1272	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200																				
1273	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000																				
1274	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	261,000																			
1275	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	261,000																			
1276	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000																				
1277	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000	261,000																			
1278	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000	261,000																			
1279	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	261,000																			
1280	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000	261,000																			
1281	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	261,000																			
1282	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75,200																				
1283	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75,200																				
1284	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																			
1285	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1286	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																			
1287	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1288	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	86,200																			
1289	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	215,800																			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phở Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
1290	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	136,200																			
1291	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	166,200																			
1292	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	166,200																			
1293	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30,600																				
1294	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30,600																				
1295	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25,600																				
1296	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25,600																				
1297	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25,600																				
1298	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25,600																				
1299	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25,600																				
1300	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25,600																				
1301	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35,600																				
1302	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35,600																				
1303	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35,600																				
1304	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40,600																				
1305	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40,600																				
1306	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40,600																				
1307	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40,600																				
1308	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40,600																				
1309	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40,600																				
1310	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40,600																				
1311	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40,600																				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Mai Hương	Phòng khám đa khoa Bà Triệu	Trạm y tế phường Nguyễn Du	Trạm y tế phường Lê Đại Hành	Trạm y tế phường Phạm Đình Hổ	Trạm y tế phường Đồng Mác	Trạm y tế phường Đồng Nhân	Trạm y tế phường Phố Huế	Trạm y tế phường Bách Khoa	Trạm y tế phường Bạch Đằng	Trạm y tế phường Cầu Dền	Trạm y tế phường Thanh Nhàn	Trạm y tế phường Thanh Lương	Trạm y tế phường Quỳnh Lôi	Trạm y tế phường Quỳnh Mai	Trạm y tế phường Bạch Mai	Trạm y tế phường Trương Định	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Đồng Tâm	Trạm y tế phường Vĩnh Tuy	Ghi chú
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu																							
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																							
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	160,000																			
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																							
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	252,500	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	

70

CÔNG BÁO HÀ NỘI/Số 195+196/Ngày 02-01-2025

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
18	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp hàng nghiêng	Chụp X-quang khớp hàng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái duương hàm	Chụp X-quang khớp thái duương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0085.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300												Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
53	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300												Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300												Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100												

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
70	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cân quang]	109,300												
71	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cân quang]	124,300												
72	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cân quang]	124,300												
73	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280,800												Chưa bao gồm thuốc cân quang.
74	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246,800												
75	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300												Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73,300												Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73,300												Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300												Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300												Áp dụng cho 01 vị trí
80	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
81	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
84	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300												
85	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phượng Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
88	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300												Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300												Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700												
92	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153,700												
93	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700												
94	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900												Chưa bao gồm kim chọc dò.
95	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700												
96	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729,400												
97	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
98	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
99	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800												
100	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100												
101	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
102	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800					
103	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500												
104	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500												Chưa bao gồm hóa chất.
105	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500												Chưa bao gồm hóa chất.
106	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500												Chưa bao gồm hóa chất.
107	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500												Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
122	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		
123	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200					
124	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800												
125	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu									71,200	71,200	71,200		
126	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700					
127	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
128	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
129	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		
130	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400												
131	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400												
132	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		
133	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		
134	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
135	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
136	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
137	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
138	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
139	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
140	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

[illegible][illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
164	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
165	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
166	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
167	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
168	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
169	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
170	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
171	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
172	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
173	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
174	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
175	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
176	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
177	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
178	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
179	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
180	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
181	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
182	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
183	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
184	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
185	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
186	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
187	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
188	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đái thể hàn	Cứu điều trị bị đái thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
189	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Phương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
190	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
191	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
192	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
193	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
194	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
195	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
196	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
197	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
198	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
199	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
200	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
201	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
202	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
203	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
204	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
205	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
206	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
207	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
208	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
209	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800					
210	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700					
211	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85,300												
212	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	85,300												
213	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300												
214	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85,300												
215	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300												

[illegible]

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
293	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300												
294	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
295	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
296	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300												
297	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300												
298	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300												
299	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
300	08.0299.0230	Điện châm điều trị khan tiếng	Điện châm điều trị khan tiếng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
301	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
302	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300												
303	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
304	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
305	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
306	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
307	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300												
308	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300												
309	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300												
310	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300												
311	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300												
312	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300												
313	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					
314	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					
315	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					
316	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
317	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900												
318	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600					
319	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300					
320	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300					
321	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800					Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
322	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800					Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
323	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000												Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
324	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	
325	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300					
326	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200					
327	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					
328	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300					
329	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300					
330	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
337	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
357	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
376	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
377	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
378	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
379	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
380	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
381	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
382	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
383	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
384	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
385	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
386	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
387	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
388	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
389	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
390	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
391	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
392	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
393	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
394	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
395	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
396	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
397	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100												Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
403	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
404	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
405	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
406	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
407	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100												Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
438	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
439	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
440	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
441	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
442	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
443	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
444	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
445	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
446	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
447	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
448	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
449	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
450	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
451	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
452	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
453	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
454	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
455	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
456	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
457	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
479	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
480	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
481	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
482	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
483	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
484	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
485	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
486	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
487	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
488	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
489	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
490	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
491	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
492	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
493	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
494	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
495	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
496	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
497	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
498	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
586	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200												
587	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1,754,800												
588	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200												
589	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200												
590	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500												
591	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500												
592	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500												
593	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500												
594	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85,500												
595	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1,244,100												
596	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600												
597	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000												
598	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77,000												
599	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000												
600	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900												
601	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700												
602	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700												
603	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600												
604	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600												
605	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31,100												
606	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53,600												
607	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53,600	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500					
608	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452,400												
609	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1,595,200												
610	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100												
611	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100												
612	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813,600												
613	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500												
614	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500												
615	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
643	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900		
644	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500					
645	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2,122,100												
646	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2,122,100												
647	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500												
648	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300												
649	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300												
650	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89,400												
651	03.2154.0897	Lâm Proetz	Lâm Proetz	69,300												
652	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
653	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
654	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
655	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500												Chưa bao gồm thuốc khí dung.
656	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
657	03.2120.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	22,000												Chưa bao gồm thuốc.
658	03.2184.0899	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000												Chưa bao gồm thuốc.
659	15.0058.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	22,000	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400					Chưa bao gồm thuốc.
660	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100												
661	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100		
662	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300												
663	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700												
664	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500												
665	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200					
666	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000												
667	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000												
668	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000												
669	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705,900												
670	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500												

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
671	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
672	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
673	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
674	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100												Trưởng hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trưởng hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
675	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300												
676	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300												
677	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153,600												
678	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900												
679	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900												
680	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400												
681	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400												
682	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100												
683	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100												
684	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000												
685	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000												
686	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100												
687	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100												
688	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500												
689	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500												
690	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500												

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
735	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100												
736	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42,100												
737	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500												
738	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33,500												
739	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800												
740	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100												
741	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600												
742	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	37,300												
743	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700												
744	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700												
745	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500												
746	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13,400												
747	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400												
748	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100												
749	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400												Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
750	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400												Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
751	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400												Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
752	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400												Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
753	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400												Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
754	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400												Mỗi chất
755	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400												Mỗi chất
756	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400												Mỗi chất
757	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400												Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
758	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400												Mỗi chất
759	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400												Mỗi chất
760	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400												Mỗi chất
761	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400												Mỗi chất
762	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600												
763	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000												
764	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000												
765	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000												
766	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000												
767	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200					
768	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000												
769	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000												
770	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300												
771	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800												
772	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800												
773	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800												
774	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800												
775	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800												
776	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800												
777	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800												

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
778	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600												
779	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71,600												
780	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
781	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
782	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500												
783	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300												
784	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500					
785	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					
786	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					
787	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					
788	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					
789	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
790	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100												Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
791	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100					Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
792	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100					
793	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100					
794	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200					
795	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000					
796	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,500												
797	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900					
798	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900					

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
825	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200												
826	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700					
827	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000												
828	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700					
829	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000												
830	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000												
831	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000												
832	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000												
833	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700					
834	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136,000												
835	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900												
836	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900					
837	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900												
838	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900												
839	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/ cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/ cánh tay)	86,200												
840	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000					
841	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800												
842	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30,600												
843	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25,600												
844	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25,600												
845	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40,600												

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế phường Nhân Chính	Trạm y tế phường Kim Giang	Trạm y tế phường Khương Trung	Trạm y tế phường Khương Mai	Trạm y tế phường Thanh Xuân Bắc	Trạm y tế phường Thanh Xuân Trung	Trạm y tế phường Thanh Xuân Nam	Trạm y tế phường Hạ Đình	Trạm y tế phường Phương Liệt	Trạm y tế phường Khương Đình	Trạm y tế phường Thượng Đình	Ghi chú
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu															
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn															
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000												
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm															
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251,400												
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500												

(Xem tiếp Công báo số 197+198)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn